

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CHUYÊN KHOA CẤP II NĂM 2020
HỆ TẬP TRUNG**

(Kèm theo Quyết định số 4838/QĐ-ĐHYD ngày 31 tháng 12 năm 2020)

1. Chuyên ngành Chẩn đoán hình ảnh (X quang): 03 học viên

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại
1.	1.	Hồ Thị Minh Hòa	Nữ	12/03/1974	Quảng Bình	Giỏi
2.	2.	Mai Thanh Thảo	Nữ	16/03/1980	TP. Hồ Chí Minh	Giỏi
3.	3.	Trần Thị Phương Thảo	Nữ	01/12/1978	Kiên Giang	Giỏi

2. Chuyên ngành Chẩn thương chỉnh hình: 12 học viên

4.	1.	Dương Thanh Bình	Nam	06/11/1974	Trà Vinh	Khá
5.	2.	Đặng Văn Đại	Nam	05/07/1980	Thanh Hóa	Khá
6.	3.	Phạm Văn Khương	Nam	15/04/1974	Thanh Hóa	Khá
7.	4.	Nguyễn Thế Linh	Nam	29/06/1975	Tây Ninh	Khá
8.	5.	Trần Thanh Luân	Nam	14/04/1971	Vĩnh Long	Khá
9.	6.	Huỳnh Ngọc Phúc	Nam	07/05/1971	Quảng Nam	Khá
10.	7.	Võ Anh Quân	Nam	30/03/1979	An Giang	Khá
11.	8.	Ngô Văn Quốc	Nam	18/05/1978	Tiền Giang	Khá
12.	9.	Đỗ Lê Hoàng Sơn	Nam	07/11/1983	TP. Hồ Chí Minh	Khá
13.	10.	Nguyễn Đức Thành	Nam	27/12/1974	Hà Nội	Khá
14.	11.	Lê Quang Vàng	Nam	10/09/1982	Tiền Giang	Khá
15.	12.	Lê Tường Viễn	Nam	12/12/1979	Bến Tre	Khá

3. Chuyên ngành Da liễu: 06 học viên

16.	1.	Nguyễn Thành An	Nam	15/02/1968	Ninh Thuận	Giỏi
17.	2.	Lê Vi Anh	Nữ	26/01/1986	Bình Định	Giỏi
18.	3.	Nguyễn Lê Trà Mi	Nữ	11/08/1983	TP. Hồ Chí Minh	Giỏi
19.	4.	Lê Minh Phúc	Nữ	14/04/1983	Đắk Lắk	Giỏi
20.	5.	Trần Văn Tính	Nam	03/01/1986	Nam Định	Giỏi
21.	6.	Vương Thế Bích Thanh	Nữ	12/11/1984	Bình Dương	Giỏi

4. Chuyên ngành Gây mê hồi sức: 04 học viên

22.	1.	Nguyễn Trung Nhân	Nam	28/01/1979	Đồng Nai	Khá
23.	2.	Trần Thị Hồng Nhi	Nữ	10/09/1978	Long An	Khá
24.	3.	Dương Thị Nhị	Nữ	20/10/1983	Cà Mau	Giỏi
25.	4.	Hoàng Quốc Thắng	Nam	03/10/1981	Hà Nội	Khá

5. Chuyên ngành Hồi sức cấp cứu: 11 học viên

26.	1.	Trang Hồng Thùy Dương	Nữ	13/12/1985	TP. Hồ Chí Minh	Giỏi
27.	2.	Phạm Lưu Nhất Hoàng	Nam	26/10/1980	Đồng Tháp	Giỏi
28.	3.	Nguyễn Thành Luân	Nam	06/07/1986	Đồng Tháp	Khá
29.	4.	Phan Hoàng Nguyên	Nam	31/12/1980	Quảng Trị	Khá
30.	5.	Nguyễn Phước Nhân	Nam	01/01/1979	An Giang	Khá
31.	6.	Phạm Phan Phương Phương	Nữ	31/10/1988	Đồng Nai	Giỏi

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại
32.	7.	Trần Minh Toàn	Nam	01/03/1977	Cà Mau	Giỏi
33.	8.	Lâm Tuấn Tú	Nam	10/12/1982	Bà Rịa - Vũng Tàu	Khá
34.	9.	Lê Cẩm Tú	Nữ	19/05/1982	Vĩnh Long	Giỏi
35.	10.	Nguyễn Quốc Tuyên	Nam	08/03/1979	Bến Tre	Khá
36.	11.	Trương Ngọc Trung	Nam	02/09/1984	TP. Hồ Chí Minh	Khá

6. Chuyên ngành Huyết học: 10 học viên

37.	1.	Phan Thị Duy An	Nữ	25/02/1982	Đồng Tháp	Khá
38.	2.	Nguyễn Ngọc Quế Anh	Nữ	04/01/1982	Tiền Giang	Giỏi
39.	3.	Lâm Trần Hòa Chương	Nam	09/07/1979	TP. Hồ Chí Minh	Khá
40.	4.	Lê Phước Đạm	Nam	12/10/1981	Cà Mau	Giỏi
41.	5.	Châu Thúy Hà	Nữ	12/12/1988	Đồng Tháp	Giỏi
42.	6.	Trần Thị Thiên Kim	Nữ	06/05/1983	TP. Hồ Chí Minh	Giỏi
43.	7.	Hoàng Nguyên Khanh	Nam	08/02/1978	Quảng Trị	Giỏi
44.	8.	Bùi Đoàn Xuân Linh	Nữ	18/05/1983	Đồng Nai	Giỏi
45.	9.	Nguyễn Ngọc Phương Nam	Nam	24/04/1984	Phú Thọ	Giỏi
46.	10.	Nguyễn Hạnh Thư	Nữ	21/01/1979	Long An	Giỏi

7. Chuyên ngành Lao: 07 học viên

47.	1.	Trần Quốc Khanh	Nam	26/10/1981	Kiên Giang	Giỏi
48.	2.	Lý Thị Kim Loan	Nữ	20/12/1977	Tiền Giang	Giỏi
49.	3.	Trần Văn Minh	Nam	01/01/1981	Đồng Tháp	Giỏi
50.	4.	Trịnh Thế Phong	Nam	20/04/1977	Ninh Thuận	Giỏi
51.	5.	Nguyễn Đình Thắng	Nam	19/10/1983	TP. Hồ Chí Minh	Giỏi
52.	6.	Nguyễn Hưng Thuận	Nam	11/03/1989	Hà Nội	Giỏi
53.	7.	Đậu Nguyễn Anh Thư	Nữ	22/12/1977	Đắk Lắk	Giỏi

8. Chuyên ngành Lão khoa: 07 học viên

54.	1.	Đỗ Thị Ngọc Ánh	Nữ	03/09/1971	Bình Định	Khá
55.	2.	Nguyễn Thị Xuân Giao	Nữ	28/04/1980	Long An	Trung bình
56.	3.	Lâm Mỹ Hằng	Nữ	21/11/1977	Bình Thuận	Khá
57.	4.	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nữ	23/12/1975	Bắc Giang	Khá
58.	5.	Lê Thị Mỹ Phượng	Nữ	24/04/1968	Tiền Giang	Khá
59.	6.	Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ Tiên	Nữ	08/08/1982	TP. Hồ Chí Minh	Khá
60.	7.	Bàng Ái Viên	Nữ	15/06/1982	TP. Hồ Chí Minh	Khá

9. Chuyên ngành Ngoại - Lồng ngực: 07 học viên

61.	1.	Nguyễn Đình Long Hải	Nam	11/04/1981	Lâm Đồng	Khá
62.	2.	Hán Văn Hòa	Nam	26/12/1983	Phú Thọ	Khá
63.	3.	Phan Duy Kiên	Nam	05/08/1987	Nam Định	Giỏi
64.	4.	Nguyễn Đỗ Nhân	Nam	04/05/1977	TP. Hồ Chí Minh	Khá
65.	5.	Lâm Xuân Nhật	Nam	17/07/1985	Kiên Giang	Giỏi
66.	6.	Huỳnh Thanh Sơn	Nam	01/03/1987	TP. Hồ Chí Minh	Giỏi
67.	7.	Đặng Đình Minh Thanh	Nam	04/12/1979	Hưng Yên	Khá

10. Chuyên ngành Ngoại - Nhi: 04 học viên

68.	1.	Tạ Huy Cần	Nam	25/06/1981	An Giang	Giỏi
69.	2.	Đình Việt Hưng	Nam	18/03/1982	Cần Thơ	Giỏi

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại
70.	3.	Nguyễn Thanh Tồn	Nam	02/01/1977	Bình Định	Khá
71.	4.	Diệp Quế Trinh	Nữ	01/07/1979	Bạc Liêu	Khá

11. Chuyên ngành Ngoại - Thần kinh và sọ não: 11 học viên

72.	1.	Phạm Ngọc Anh	Nam	20/05/1985	Cà Mau	Giỏi
73.	2.	Bùi Xuân Bách	Nam	15/10/1984	Bạc Liêu	Khá
74.	3.	Nguyễn Ngọc Chế	Nam	16/06/1977	Quảng Ngãi	Khá
75.	4.	Nguyễn Thanh Hải	Nam	07/03/1972	Ninh Thuận	Giỏi
76.	5.	Trương Minh Hùng	Nam	15/07/1971	Ninh Thuận	Khá
77.	6.	Trịnh Đình Lợi	Nam	12/09/1976	Thanh Hóa	Giỏi
78.	7.	Trịnh Văn Phương	Nam	28/06/1981	Thanh Hóa	Khá
79.	8.	Nguyễn Trọng Sơn	Nam	04/11/1977	Hà Nam	Khá
80.	9.	Đỗ Anh Vũ	Nam	20/09/1978	Bình Định	Giỏi
81.	10.	Mai Hoàng Vũ	Nam	20/10/1986	Bình Dương	Giỏi
82.	11.	Trịnh Công Vượng	Nam	06/02/1986	Khánh Hòa	Khá

12. Chuyên ngành Ngoại - Tiết niệu: 06 học viên

83.	1.	Đỗ Văn Công	Nam	20/01/1984	Hưng Yên	Khá
84.	2.	Nguyễn Duy Điền	Nam	08/04/1983	Đồng Nai	Khá
85.	3.	Dương Hoàng Lân	Nam	29/10/1987	TP. Hồ Chí Minh	Khá
86.	4.	Nguyễn Thanh Mộng	Nam	20/10/1975	Trà Vinh	Khá
87.	5.	Nguyễn Xuân Toàn	Nam	04/01/1981	Bình Định	Khá
88.	6.	Phùng Thanh Vũ	Nam	03/11/1976	Tiền Giang	Khá

13. Chuyên ngành Ngoại khoa: 12 học viên

89.	1.	Bùi Thanh An	Nam	08/01/1978	TP. Hồ Chí Minh	Giỏi
90.	2.	Cao Mạnh Hùng	Nam	20/10/1981	Quảng Bình	Khá
91.	3.	Vũ Quang Hưng	Nam	04/07/1984	TP. Hồ Chí Minh	Giỏi
92.	4.	Nguyễn Bá Phi Long	Nam	05/09/1979	Vĩnh Long	Giỏi
93.	5.	Vũ Quang Minh	Nam	21/10/1977	Nam Định	Giỏi
94.	6.	Lê Thị Đức Minh	Nữ	07/10/1986	Trà Vinh	Giỏi
95.	7.	Nguyễn Thành Ngoan	Nam	09/05/1983	Bà Rịa - Vũng Tàu	Giỏi
96.	8.	Huỳnh Phong Sương	Nam	27/04/1978	Bạc Liêu	Khá
97.	9.	Dương Minh Tân	Nam	03/02/1987	Kiên Giang	Khá
98.	10.	Lê Tấn Tới	Nam	05/07/1984	Tây Ninh	Khá
99.	11.	Đặng Trường Thái	Nam	29/01/1984	Bến Tre	Giỏi
100.	12.	Nguyễn Ngọc Thao	Nam	22/08/1979	Nghệ An	Giỏi

14. Chuyên ngành Nhân khoa: 15 học viên

101.	1.	Lê Thị Thanh Hải	Nữ	03/02/1981	Bình Dương	Giỏi
102.	2.	Hoàng Văn Hạnh	Nữ	27/06/1978	TP. Hồ Chí Minh	Khá
103.	3.	Trần Hiếu	Nam	30/06/1976	Tiền Giang	Khá
104.	4.	Ngô Thị Hồng Huế	Nữ	07/02/1977	Nam Định	Khá
105.	5.	Hứa Trung Kiên	Nam	06/12/1976	Kiên Giang	Khá
106.	6.	Huỳnh Thị Bích Liễu	Nữ	02/09/1983	Quảng Ngãi	Khá
107.	7.	Lê Đức Linh	Nam	03/07/1977	Kiên Giang	Khá
108.	8.	Nguyễn Thành Luân	Nam	15/05/1986	TP. Hồ Chí Minh	Giỏi

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại
109.	9.	Trần Đình Chi Nguyên	Nữ	07/11/1981	Bình Định	Khá
110.	10.	Lê Đức Phương	Nam	20/11/1973	Khánh Hòa	Giỏi
111.	11.	Nguyễn Thị Thu Tâm	Nữ	13/08/1984	An Giang	Giỏi
112.	12.	Bùi Ngọc Minh Tú	Nữ	28/11/1981	Tiền Giang	Khá
113.	13.	Doãn Anh Minh Thế	Nam	04/02/1983	Cần Thơ	Khá
114.	14.	Lương Hữu Thiện	Nam	02/10/1976	Vĩnh Long	Khá
115.	15.	Nguyễn Thị Hoàng Vi	Nữ	17/08/1982	Bình Định	Khá

15. Chuyên ngành Nhi - Hô hấp: 04 học viên

116.	1.	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	31/10/1976	Hà Nội	Khá
117.	2.	Phan Hữu Lạc	Nam	26/10/1967	Quảng Nam	Khá
118.	3.	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	22/10/1981	Hà Nội	Giỏi
119.	4.	Lê Minh Quý	Nam	23/02/1975	Quảng Ngãi	Giỏi

16. Chuyên ngành Nhi - Hồi sức: 02 học viên

120.	1.	Lê Thanh Nhân	Nam	29/09/1981	Bình Định	Khá
121.	2.	Ngô Thị Thanh Thủy	Nữ	18/06/1983	Đồng Nai	Giỏi

17. Chuyên ngành Nhi - Nội tiết và chuyển hóa: 01 học viên

122.	1.	Dương Công Minh	Nam	10/10/1967	Đà Nẵng	Khá
------	----	-----------------	-----	------------	---------	-----

18. Chuyên ngành Nhi - Sơ sinh: 03 học viên

123.	1.	Phạm Lê Mỹ Hạnh	Nữ	20/10/1978	Vĩnh Long	Giỏi
124.	2.	Nguyễn Hoàng Tâm	Nam	12/04/1983	Bến Tre	Giỏi
125.	3.	Võ Phan Thảo Trang	Nữ	15/12/1984	Lâm Đồng	Khá

19. Chuyên ngành Nhi - Thần kinh: 01 học viên

126.	1.	Nguyễn Thụy Minh Thư	Nữ	28/02/1983	TP. Hồ Chí Minh	Giỏi
------	----	----------------------	----	------------	-----------------	------

20. Chuyên ngành Nhi - Tiêu hóa: 01 học viên

127.	1.	Lê Tấn Giàu	Nam	27/04/1986	Tiền Giang	Giỏi
------	----	-------------	-----	------------	------------	------

21. Chuyên ngành Nhi - Tim mạch: 03 học viên

128.	1.	Nguyễn Thị Liên Chi	Nữ	04/01/1983	Lâm Đồng	Giỏi
129.	2.	Hoàng Quốc Tường	Nam	15/11/1984	Kiên Giang	Khá
130.	3.	Nguyễn Huỳnh Phương Thùy	Nữ	03/01/1984	Tây Ninh	Khá

22. Chuyên ngành Nội - Hô hấp: 04 học viên

131.	1.	Lê Thị Kim Chi	Nữ	24/11/1984	Đắk Lắk	Giỏi
132.	2.	Trần Ngọc Thái Hòa	Nữ	05/03/1981	Vĩnh Long	Khá
133.	3.	Đặng Thị Phương Lan	Nữ	31/07/1981	Đồng Tháp	Khá
134.	4.	Nguyễn Lê Ngọc Phương	Nữ	21/11/1981	Long An	Khá

23. Chuyên ngành Nội - Tiêu hóa: 04 học viên

135.	1.	Nguyễn Thị Ngọc Chuyên	Nữ	26/05/1980	Tiền Giang	Khá
136.	2.	Nguyễn Thái Duy	Nam	08/02/1984	Kiên Giang	Khá
137.	3.	Phan Quý Đức	Nam	30/08/1977	Vĩnh Long	Giỏi
138.	4.	Lê Đình Quang	Nam	11/09/1983	TP. Hồ Chí Minh	Giỏi

24. Chuyên ngành Nội - Tim mạch: 04 học viên

139.	1.	Bùi Cao Mỹ Ái	Nữ	16/10/1980	TP. Hồ Chí Minh	Trung bình
140.	2.	Đỗ Thị Minh Hiền	Nữ	20/04/1977	Bà Rịa-Vũng Tàu	Khá

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại
141.	3.	Mai Trí Luận	Nam	08/11/1980	Bình Thuận	Khá
142.	4.	Đỗ Minh Thức	Nam	10/03/1982	Kiên Giang	Trung bình

25. Chuyên ngành Nội tiết: 05 học viên

143.	1.	Nguyễn Mỹ Dung	Nữ	03/03/1973	Cà Mau	Khá
144.	2.	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Nữ	01/11/1978	Trà Vinh	Khá
145.	3.	Nguyễn Thị Hồng Hiếu	Nữ	11/11/1982	Tây Ninh	Khá
146.	4.	Bùi Duy Huy	Nam	12/03/1982	Kiên Giang	Khá
147.	5.	Lê Thị Hồng Mai	Nữ	31/01/1976	Tây Ninh	Khá

26. Chuyên ngành Quản lý y tế: 04 học viên

148.	1.	Phạm Kim Anh	Nữ	11/10/1971	Hà Nội	Giỏi
149.	2.	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	24/03/1980	Hà Tĩnh	Khá
150.	3.	Nguyễn Phi Khanh	Nam	03/12/1980	Thừa Thiên-Huế	Giỏi
151.	4.	Vũ Trí Thanh	Nam	03/08/1973	Thanh Hóa	Giỏi

27. Chuyên ngành Răng Hàm Mặt: 12 học viên

152.	1.	Đỗ Tiến Hải	Nam	01/01/1978	Quảng Ngãi	Giỏi
153.	2.	Hoàng Thị Thu Hiền	Nữ	14/04/1977	Nghệ An	Giỏi
154.	3.	Dương Sĩ Lân	Nam	20/07/1970	Quảng Nam	Khá
155.	4.	Nguyễn Anh Ninh	Nam	12/12/1965	Bình Dương	Khá
156.	5.	Đình Vĩnh Ninh	Nam	10/05/1969	TP. Hồ Chí Minh	Giỏi
157.	6.	Trần Thị Đăng Ngọc	Nữ	12/01/1981	Bạc Liêu	Giỏi
158.	7.	Nguyễn Duy Phú	Nam	29/12/1982	Gia Lai	Giỏi
159.	8.	Lê Thị Diễm Phương	Nữ	02/05/1983	Tây Ninh	Giỏi
160.	9.	Tô Việt Thanh	Nam	06/10/1984	An Giang	Giỏi
161.	10.	Trần Thị Anh Thư	Nữ	25/01/1977	Quảng Ngãi	Giỏi
162.	11.	Lê Thái Tường Vi	Nữ	10/12/1981	Đồng Tháp	Giỏi
163.	12.	Ngô Thị Bạch Yến	Nữ	17/08/1981	Lâm Đồng	Giỏi

28. Chuyên ngành Sản phụ khoa: 28 học viên

164.	1.	Đào Phương Anh	Nữ	03/02/1977	Bến Tre	Trung bình
165.	2.	Tăng Thường Bản	Nam	08/11/1982	TP. Hồ Chí Minh	Khá
166.	3.	Nguyễn Bích Chi	Nữ	28/06/1978	Cà Mau	Trung bình
167.	4.	Lâm Hoàng Chinh	Nam	01/01/1982	Trà Vinh	Trung bình
168.	5.	Lê Thị Chuyền	Nữ	28/04/1980	Bạc Liêu	Trung bình
169.	6.	Huỳnh Chương	Nam	10/11/1982	Cà Mau	Trung bình
170.	7.	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	16/11/1986	Đồng Nai	Trung bình
171.	8.	Trương Phan Thu Hiền	Nữ	07/01/1982	Khánh Hòa	Trung bình
172.	9.	Nguyễn Thị Minh Huyền	Nữ	02/02/1978	Đồng Nai	Trung bình
173.	10.	Võ Thị Thu Hương	Nữ	04/02/1986	Gia Lai	Trung bình
174.	11.	Bùi Thị Phương Loan	Nữ	25/12/1984	Quảng Trị	Khá
175.	12.	Nguyễn Thị Mai Lộc	Nữ	04/12/1981	Tiền Giang	Khá
176.	13.	Mai Hải Lý	Nữ	19/08/1977	Thanh Hóa	Khá
177.	14.	Hoàng Thị Hồng Nga	Nữ	16/01/1982	Khánh Hòa	Khá
178.	15.	Võ Thị Cẩm Nhung	Nữ	28/01/1982	Tiền Giang	Khá
179.	16.	Nguyễn Hồng Nhung	Nữ	04/03/1981	Thừa Thiên-Huế	Trung bình
180.	17.	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	15/02/1984	Đồng Tháp	Khá
181.	18.	Hồ Văn Phúc	Nữ	29/06/1982	TP. Hồ Chí Minh	Khá

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại
182.	19.	Hồ Nữ Duyên Quang	Nữ	05/11/1979	Bình Định	Khá
183.	20.	Trần Đại Quân	Nam	08/09/1973	Đà Nẵng	Khá
184.	21.	Huỳnh Thị Thu Thanh	Nữ	18/02/1977	Khánh Hòa	Khá
185.	22.	Đinh Thị Thanh	Nữ	19/01/1981	Hải Phòng	Trung bình
186.	23.	Tô Hoài Thư	Nam	15/08/1976	Bình Thuận	Khá
187.	24.	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	09/09/1981	Hải Phòng	Khá
188.	25.	Nguyễn Xuân Trang	Nữ	22/02/1973	TP. Hồ Chí Minh	Khá
189.	26.	Trần Thị Thảo Uyên	Nữ	19/06/1980	Đồng Tháp	Trung bình
190.	27.	Lê Thị Tường Vi	Nữ	10/03/1981	Bến Tre	Khá
191.	28.	Văn Thị Kim Xuyên	Nữ	25/10/1979	Tiền Giang	Khá

29. Chuyên ngành Tai Mũi Họng (Mũi Họng): 10 học viên

192.	1.	Nguyễn Huy Cường	Nam	20/01/1983	Cần Thơ	Giỏi
193.	2.	Phạm Long Đạo	Nam	08/07/1976	Ninh Thuận	Khá
194.	3.	Trần Duy Huân	Nam	01/10/1983	Lâm Đồng	Khá
195.	4.	Trần Minh Nghĩa	Nam	06/05/1969	Bình Thuận	Khá
196.	5.	Nguyễn Minh Tâm	Nam	12/05/1980	Tây Ninh	Khá
197.	6.	Ngô Thị Diễm Trang	Nữ	07/11/1980	Ninh Bình	Khá
198.	7.	Nguyễn Thị Tố Trinh	Nữ	04/11/1983	An Giang	Giỏi
199.	8.	Nguyễn Thành Văn	Nam	06/09/1982	Cần Thơ	Khá
200.	9.	Trương Hoàng Việt	Nam	14/08/1978	Tiền Giang	Khá
201.	10.	Ngô Chí Vững	Nam	26/02/1982	Trà Vinh	Khá

30. Chuyên ngành Tâm thần: 02 học viên

202.	1.	Đặng Thị Ngọc Hạnh	Nữ	03/04/1982	TP. Hồ Chí Minh	Khá
203.	2.	Nguyễn Thị Kiều Tiên	Nữ	23/09/1978	TP. Hồ Chí Minh	Giỏi

31. Chuyên ngành Thần kinh: 04 học viên

204.	1.	Quách Hoàng Kiên	Nam	20/01/1975	Ninh Bình	Khá
205.	2.	Phạm Thị Ngọc Quyên	Nữ	26/01/1982	TP. Hồ Chí Minh	Giỏi
206.	3.	Nguyễn Văn Thịnh	Nam	28/08/1968	Bình Định	Khá
207.	4.	Phạm Hải Uyên	Nữ	01/08/1983	Bình Thuận	Giỏi

32. Chuyên ngành Tổ chức Quản lý Dược: 08 học viên

208.	1.	Lê Thị Hồng Bảo	Nữ	09/10/1984	TP. Hồ Chí Minh	Giỏi
209.	2.	Lê Thị Khánh Châu	Nữ	06/11/1979	TP. Hồ Chí Minh	Giỏi
210.	3.	Lê Thị Thu Hòa	Nữ	22/09/1975	Thanh Hóa	Giỏi
211.	4.	Trần Thị Ngọc Hương	Nữ	25/04/1970	Đắk Lắk	Xuất sắc
212.	5.	Nguyễn Lê Dương Khánh	Nữ	01/01/1986	Gia Lai	Giỏi
213.	6.	Lê Phước Thành Nhân	Nam	29/11/1977	Quảng Nam	Giỏi
214.	7.	Trần Văn Phú	Nam	12/03/1969	Bình Định	Giỏi
215.	8.	Huỳnh Phương Thảo	Nữ	02/05/1984	TP. Hồ Chí Minh	Giỏi

33. Chuyên ngành Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới: 02 học viên

216.	1.	Phạm Thị Hải Mến	Nữ	12/12/1976	Ninh Bình	Khá
217.	2.	Nguyễn Văn Út	Nam	1974	Đồng Tháp	Khá

34. Chuyên ngành Ung thư: 02 học viên

218.	1.	Nguyễn Thanh Hoàng	Nam	15/01/1982	TP. Hồ Chí Minh	Trung bình
219.	2.	Nguyễn Hồng Phúc	Nam	01/01/1985	Đồng Tháp	Trung bình

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại
35. Chuyên ngành Y học cổ truyền: 01 học viên						
220.	1.	Nguyễn Thanh Sang	Nam	11/03/1984	TP. Hồ Chí Minh	Khá
36. Chuyên ngành Y học gia đình: 02 học viên						
221.	1.	Hà Ngọc Bản	Nam	20/09/1968	TP. Hồ Chí Minh	Giỏi
222.	2.	Nguyễn Bá Hợp	Nam	17/08/1964	Long An	Giỏi

Ấn định danh sách công nhận tốt nghiệp chuyên khoa cấp II năm 2020, hệ tập trung có 222 (hai trăm hai mươi hai) học viên thuộc 36 chuyên ngành./.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Bắc

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CHUYÊN KHOA CẤP II NĂM 2020
HỆ TẬP TRUNG THEO CHỨNG CHỈ**
(Kèm theo Quyết định số 4838/QĐ-ĐHYD ngày 31 tháng 12 năm 2020)

1. Chuyên ngành Tổ chức Quản lý Dược: 01 học viên

STT	TT	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Xếp loại
1.	1.	Viên Cẩm Tú	Nam	08/06/1968	Bạc Liêu	Giỏi

2. Chuyên ngành Y học cổ truyền: 01 học viên

2.	1.	Đỗ Thanh Hà	Nam	02/09/1982	Hưng Yên	Giỏi
----	----	-------------	-----	------------	----------	------

Ấn định danh sách công nhận tốt nghiệp chuyên khoa cấp II năm 2020, hệ tập trung theo chứng chỉ có 02 (hai) học viên thuộc 02 chuyên ngành./.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Bắc